

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

Cách dùng 一下



(1) 我 米饭 一下 热 去

Wǒ mǐfàn yíxià rè qù

(2) 累 一下 太 了 休息 让我

Lèi yíxià tài le xiūxi ràng wǒ



(3) 请 一下 我 等

Qǐng yíxià wǒ děng

(4) 服务员 一下 请 拿 帮 我 菜单

Fúwùyuán yíxià qǐng ná bàng wǒ càidān